

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)

MCS

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Vốn Điều lệ: 129.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại

chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 24 tháng 07 năm 2018





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 244/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 24 tháng 07 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Dầu khí Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh VII đề cập đến việc điều chỉnh số liệu của khoản vay ngắn hạn thành khoản vay dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.047.310.385	105.831.470.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.546.699.317	15.300.117.578
1. Tiền	111		7.546.699.317	15.300.117.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.788.407.024	1.190.446.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	44.540.140.359	931.241.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	29.114.800.000	259.205.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	133.466.665	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	73.898.003.869	88.467.570.681
1. Hàng tồn kho	141		73.898.003.869	88.467.570.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814.200.175	873.335.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	59.000.036	44.666.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.870.563	129.339.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11b	699.329.576	699.329.576
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.727.942.390	164.908.260.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		560.000.000	64.649.203.650
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3b	-	43.149.203.650
2. Phải thu dài hạn khác	216	4b	560.000.000	21.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.067.627.443	3.665.180.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	3.293.127.441	2.915.180.300
- Nguyên giá	222		12.581.790.452	11.081.790.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.288.663.011)	(8.166.610.152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	1.774.500.002	749.999.963
- Nguyên giá	225		1.820.000.000	1.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(45.499.998)	(750.000.037)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.100.314.947	96.593.876.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	144.100.314.947	96.593.876.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.775.252.775	270.739.731.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.821.212.991	90.767.378.552
I. Nợ ngắn hạn	310		111.186.279.656	90.600.578.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	7.311.511.787	7.248.927.651
2. Phải trả người lao động	314		227.323.897	416.404.432
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	43.920.000.000	27.720.000.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	44.843.972	39.146.469
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9a	59.682.600.000	55.176.100.000
II. Nợ dài hạn	330		1.634.933.335	166.800.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9b	1.634.933.335	166.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.954.039.784	179.972.352.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	192.954.039.784	179.972.352.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.000.000.000	129.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.954.039.784	50.972.352.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.972.352.553	21.990.492.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.981.687.231	28.981.860.503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.775.252.775	270.739.731.105

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	257.030.303.883	112.462.917.602
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		257.030.303.883	112.462.917.602
4. Giá vốn hàng bán	11	2	232.261.326.688	96.736.245.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.768.977.195	15.726.672.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	74.002.237	1.504.434
7. Chi phí tài chính	22	4	2.361.011.470	1.789.945.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.361.011.470	1.789.945.496
8. Chi phí bán hàng	24	6.a	7.819.307.014	4.561.516.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.b	1.467.681.853	2.159.181.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.194.979.095	7.217.532.576
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5	42.871.671	2.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42.871.671)	(2.696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.152.107.424	7.217.529.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	170.420.193	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.981.687.231	7.217.529.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8	1.006	559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.152.107.424	7.217.529.880
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.704.562.053	2.353.565.629
- Khấu hao tài sản cố định	02	417.552.820	565.124.567
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.002.237)	(1.504.434)
- Chi phí lãi vay	06	2.361.011.470	1.789.945.496
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.856.669.477	9.571.095.509
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.435.288.136)	(6.473.544.634)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	14.569.566.812	(774.719.674)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16.079.201.104	17.959.326.226
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(47.520.771.427)	(32.665.648.979)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.361.011.470)	(1.789.945.496)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(170.420.193)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.982.053.833)	(14.173.437.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.820.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.002.237	1.504.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.745.997.763)	1.504.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.417.659.021	58.665.217.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.309.559.021)	(55.609.765.831)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(133.466.665)	(115.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.974.633.335	2.939.951.482
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.753.418.261)	(11.231.981.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.300.117.578	14.655.770.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.546.699.317	3.423.789.647

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Vốn Điều lệ: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi dễ lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận

được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.553.058.204	1.581.525.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	993.641.113	13.718.591.968
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7.546.699.317	15.300.117.578

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	44.540.140.359	931.241.259
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mĩ Hoa	43.786.527.000	-
Công ty TNHH Gaz Đình Vũ	542.419.259	792.419.259
Công ty TNHH SURTECKARIYA Việt Nam	141.194.100	108.376.000
Khác	70.000.000	30.446.000
b. Dài hạn	-	-

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	29.114.800.000	259.205.044
Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh		200.000.000
Công ty CP Khí đốt Thái Dương (*)	3.114.800.000	
Công ty CP Than quốc tế (**)	26.000.000.000	
Khác		59.205.044
b. Dài hạn	-	43.149.203.650
Công ty TNHH Tháp sáng tương lai Hưng Vượng		43.149.203.650

(*) Ứng trước tiền mua khí hóa lỏng theo hợp đồng mua bán số 0401/2018/LPG/KDĐT-DT ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 1203 ngày 12 tháng 03 năm 2018.

(**) Ứng trước tiền mua khí hóa lỏng theo hợp đồng mua bán số 05/01/2018/LPG/THANQT-DT ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 2005 ngày 20 tháng 05 năm 2018.

4. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	133.466.665	-	-	-
Phải thu khác	133.466.665			
Dư nợ tài khoản 3388	-			
b. Dài hạn	560.000.000	-	21.500.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	560.000.000		500.000.000	
Phải thu khác (*)	-		21.000.000.000	

(*) Trong năm 2018, Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HĐHTKD ngày 26/09/2016 với Công ty TNHH Khí hóa lỏng Kinh Bắc. Theo đó, Kinh Bắc trả lại toàn bộ tiền cho Thái Dương đồng thời trả lãi tương ứng với thời gian hợp tác.

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.854.186.151	25.443.096.987
Công cụ, dụng cụ	250.669.790	250.669.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.375.104	50.375.104
Hàng hoá	45.742.772.823	62.723.428.799
Cộng	73.898.003.869	88.467.570.681

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
 (Chi tiết phụ lục số 01)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
 (Chi tiết phụ lục số 01)

8. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	59.000.036	44.666.669
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.000.036	44.666.669
b. Dài hạn	144.100.314.947	96.593.876.887
- Vò bình gas	143.909.406.047	96.377.301.003
- Chi phí khác	190.908.900	216.575.884
Cộng	144.159.314.983	96.638.543.556

9. Vay và nợ thuê tài chính
 (Chi tiết phụ lục số 02)

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.311.511.787	7.248.927.651
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc - CN Bắc Bộ	413.074.775	713.074.775
Công ty CP Dầu khí Hải Phong	3.145.886.485	3.445.886.485
Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	1.566.996.604	1.566.996.604
Công ty TNHH Tú An	1.308.102.597	1.052.858.174
Khác	877.451.326	470.111.613
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	107.070.725	107.070.725
Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân	107.070.725	107.070.725
d. Các bên liên quan	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Chứng khoán An Phát	165.000.000	165.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	170.420.193	170.420.193	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.400.000	11.400.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.869.839	42.869.839	-
Cộng	-	227.690.032	227.690.032	-
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	699.329.576			699.329.576
Cộng	699.329.576	-	-	699.329.576

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	43.920.000.000	27.720.000.000
- Chi phí gia công vô bình gas	43.920.000.000	27.720.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	43.920.000.000	27.720.000.000

13. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	44.843.972	39.146.469
Bảo hiểm xã hội	44.843.972	39.146.469
Cộng	44.843.972	39.146.469

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	129.000.000.000	129.000.000.000
Cộng	129.000.000.000	129.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	257.030.303.883	112.462.917.602
Cộng	257.030.303.883	112.462.917.602

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	232.261.326.688	96.736.245.328
Cộng	232.261.326.688	96.736.245.328

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.002.237	1.504.434
- Khác	70.000.000	
Cộng	74.002.237	1.504.434

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.361.011.470	1.789.945.496
Cộng	2.361.011.470	1.789.945.496

5. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	42.869.839	
- Khác	1.832	2.696
Cộng	42.871.671	2.696

6. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	7.819.307.014	4.561.516.879
- Chi phí nguyên, vật liệu	26.967.276	
- Chi phí nhân công	1.108.683.521	1.221.463.527
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	6.161.041.749	2.951.537.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.214.468	388.515.775
- Chi phí khác bằng tiền	5.400.000	
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.467.681.853	2.159.181.757
- Chi phí nguyên, vật liệu		26.967.281
- Chi phí nhân công	909.788.213	1.061.666.458
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	136.229.204	265.483.230
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	10.709.903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.959.906	462.644.650
- Chi phí khác bằng tiền	168.704.530	331.710.235
Cộng	9.286.988.867	6.720.698.636

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	170.420.193	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	170.420.193	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.981.687.231	7.217.529.880
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.981.687.231	7.217.529.880
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.900.000	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006	559

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.546.699.317		15.300.117.578	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.233.607.024	-	22.431.241.259	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	52.780.306.341	-	37.731.358.837	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	61.317.533.335	55.342.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.356.355.759	7.288.074.120
Chi phí phải trả	43.920.000.000	27.720.000.000
Cộng	112.593.889.094	90.350.974.120

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.546.699.317			7.546.699.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.673.607.024	560.000.000		45.233.607.024
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	52.220.306.341	560.000.000	-	52.780.306.341
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.117.578			15.300.117.578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	931.241.259	21.500.000.000		22.431.241.259
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	16.231.358.837	21.500.000.000	-	37.731.358.837

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	59.682.600.000	1.634.933.335		61.317.533.335
Phải trả người bán, phải trả	7.356.355.759	-		7.356.355.759
Chi phí phải trả	43.920.000.000	-		43.920.000.000
Cộng	110.958.955.759	1.634.933.335	-	112.593.889.094
Số đầu năm				
Vay và nợ	55.176.100.000	166.800.000		55.342.900.000
Phải trả người bán, phải trả	7.288.074.120	-		7.288.074.120
Chi phí phải trả	27.720.000.000	-		27.720.000.000
Cộng	90.184.174.120	166.800.000	-	90.350.974.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	257.030.303.883	257.030.303.883
Chi phí bộ phận	232.261.326.688	232.261.326.688
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	24.768.977.195
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		9.286.988.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		15.481.988.328
Doanh thu hoạt động tài		74.002.237
Chi phí tài chính		2.361.011.470
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		42.871.671
Thuế TNDN hiện hành		170.420.193
Lợi nhuận sau thuế		12.981.687.231

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT
Công ty CP Chứng khoán An Phát	Cổ đông

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Bên liên quan	Kỳ này
Võ Anh Thái	120.000.000
Lê Minh Hiếu	120.000.000
Trần Đình Cơ	58.846.154

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Đơn vị hiện đang trình bày khoản vay mua oto theo hợp đồng vay số 306/17/TD/XIV ngày 05 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bắc Ninh ở khoản mục vay ngắn hạn, tuy nhiên thời hạn khoản vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân.

Ban Tổng giám đốc đã xác định đây là nội dung cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được điều chỉnh lại.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	01/01/2018	01/01/2018
	Điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.176.100.000	55.342.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	166.800.000	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương



Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Phụ lục số 01

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.191.096.564	4.004.291.403	597.790.363	288.612.122		11.081.790.452
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.500.000.000				-
- Tặng khác						1.500.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	6.191.096.564	5.504.291.403	597.790.363	288.612.122		12.581.790.452
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4.143.862.745	3.468.680.723	265.454.562	288.612.122		8.166.610.152
- Khấu hao trong kỳ	164.942.707	173.876.535	33.233.580			372.052.822
- Tặng khác		750.000.037				750.000.037
- Phân toại lại		(22.155.704)				-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	4.308.805.452	4.370.401.591	320.843.846	288.612.122		9.288.663.011
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.047.233.819	535.610.680	332.335.801	-		2.915.180.300
Tại ngày cuối kỳ	1.882.291.112	1.133.889.812	276.946.517	-		3.293.127.441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đang thế chấp:

- TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCD cuối năm chờ thanh lý:

276.946.516

5.991.969.467

Phụ lục số 01 - tiếp theo

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm		1.500.000.000			1.500.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ		1.820.000.000			1.820.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tặng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác		(1.500.000.000)			(1.500.000.000)
Số cuối kỳ	-	1.820.000.000	-		1.820.000.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		750.000.037			750.000.037
- Khấu hao trong năm		45.499.998			45.499.998
- Tặng khác					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác		(750.000.037)			(750.000.037)
Số cuối kỳ	-	45.499.998	-		45.499.998
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		749.999.963			749.999.963
Tại ngày cuối kỳ		1.774.500.002			1.774.500.002

Phụ lục số 02	Đơn vị tính: VND											
	Số cuối kỳ					Trong kỳ					Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
9. Vay và nợ thuế tài chính												
a. Vay ngắn hạn	59.682.600.000	59.682.600.000	85.816.059.021	81.309.559.021	55.176.100.000	55.176.100.000						
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000							1.600.000.000
- Ngân hàng NN&PT nông thôn tỉnh Bắc Giang (1)	39.430.500.000	39.430.500.000	48.505.093.297	40.188.593.297	31.114.000.000	31.114.000.000						31.114.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	34.230.065.724	34.230.065.724	18.000.000.000	18.000.000.000						18.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.220.900.000	2.220.900.000	3.080.900.000	2.859.700.000	1.999.700.000	1.999.700.000						1.999.700.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000							2.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	31.200.000	31.200.000	-	31.200.000	62.400.000	62.400.000						62.400.000
b. Vay dài hạn	1.634.933.335	1.634.933.335	1.601.600.000	133.466.665	166.800.000	166.800.000						166.800.000
- Thuế tài chính (5)	1.468.133.335	1.468.133.335	1.601.600.000	133.466.665	166.800.000	166.800.000						166.800.000
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh (4)	166.800.000	166.800.000	-	-	-	-						-
c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán												
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Kỳ này	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Kỳ trước	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc		
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	196.235.149	62.768.484	133.466.665	124.597.657	9.097.657	9.097.657	115.500.000					
Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

(1) Hợp đồng tín dụng số 2500LAV-201700844 ngày 07 tháng 12 năm 2017 và 03 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 22 tháng 01 năm 2018; 12 tháng 02 năm 2018; 16 tháng 3 năm 2018 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh tỉnh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 39.433.000.000 VND

- Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình gas.

Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

- Thời hạn vay theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng có hiệu lực.
- Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Thời điểm ký hợp đồng tín dụng lãi suất là 7,5%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trong từng Giấy nhận nợ theo lãi suất quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay.

Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức bảo đảm tiền vay:

- + Cho vay có bảo đảm bằng tài sản: 15.046.000.000 VND (chiếm 48,4%)
- + Cho vay không có tài sản đảm bảo: 16.069.000.000 VND (chiếm 51,6%)
- Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là: 39.430.500.000 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 096/17/TD/BG ký ngày 13 tháng 07 năm 2017 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000 VND. Hạn mức này được nâng lên 20.000.000 VND khi khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất cho vay:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ cho đến hết ngày 31/12/2017. Sau thời hạn này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng áp dụng cho các tổ chức kinh tế trong từng thời kỳ (nếu không có thỏa thuận nào khác)

+ Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013 và Biên bản định giá tài sản bảo đảm số 507/17/BBTTG ngày 13/7/2017.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là: 18.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 130317-553353-01-SME ký ngày 14 tháng 03 năm 2017 với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 14 tháng 03 năm 2017

- Lãi suất cho vay:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ

+ Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức bảo đảm tiền vay:

+ Bảo lãnh cá nhân của ông Võ Anh Thái

+ Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và bên thứ 3 (nếu có)

Chi tiết được thỏa thuận cụ thể trong Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ký ngày 14/03/2017 giữa Bên ngân hàng và Bên vay

- Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là: 2.290.900.000 VND.

(4) Hợp đồng cho vay từng lần số 306/17/TD/XIV ngày 05 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bắc Ninh

- Số tiền vay: 250.000.000 VND.

Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

- Thời hạn vay: 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày ABBANK giải ngân

- Lãi suất cho vay:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư tài sản cố định: Mua mới 01 xe ô tô tải mui bạt nhãn hiệu THACO K165-CS/MB1-2

- Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là: 166.800.000 VND.

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20 tháng 9 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bán bi (làm sạch vỏ bình gas: 550.000.000 VND

+ Máy phun sơn: 690.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VND

- Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm.

+ Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là: 1.468.133.335 VND.

Phụ lục số 03

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			21.990.492.050	150.990.492.050
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				28.981.860.503	28.981.860.503
- Tặng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Cổ tức					
- Giám khác					
Số dư đầu kỳ này	129.000.000.000	-	-	50.972.352.553	179.972.352.553
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này				12.981.687.231	12.981.687.231
- Tặng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Cổ tức					
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ này	129.000.000.000	-	-	63.954.039.784	192.954.039.784